

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97/2017/DS-PT

Ngày: 31-8-2017

V/v Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình và ông Y Phi Kbuôr

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2017/TLPT-DS ngày 29/6/2017, về việc “*Kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2017/QĐ-PT ngày 10/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T.

Trú tại: Đường CVA, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc H (văn bản ủy quyền ngày 23/11/2016).

Địa chỉ: đường LTHG, thành phố BB, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Kim Đ (tên thường gọi là H1) và ông Nguyễn Minh N.

Cùng trú tại: Đường NGT, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (bà Đ có mặt, ông N vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Đức S (văn bản ủy quyền ngày 29/7/2017).

Địa chỉ: Đường LHP, phường TC, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà H'R Auyn.

Trú tại: Đường AJ, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện đang cải tạo tại trại giam ĐT, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Phạm Thanh P.

Trú tại: Đường NVC, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Kim Đ (tên thường gọi là H1) và ông Nguyễn Minh N.

Cùng trú tại: Đường NGT, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk .

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Nguyên đơn bà Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H trình bày:**

Do có quan hệ quen biết với bà Lê Thị Kim Đ nên bà T có cho vợ chồng bà Đ, ông Nguyễn Minh N vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 760.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 23/7/2007 bà T cho ông N, bà Đ vay số tiền 300.000.000 đồng, còn số tiền 460.000.000 đồng bà T cho bà Đ vay nhiều lần nhưng không nhớ rõ ngày tháng vì thời gian đã quá lâu và ngày 16/11/2007 bà Đ có viết cho bà T giấy xác nhận nợ đối với số tiền 460.000.000 đồng. Số tiền 300.000.000 đồng ghi rõ thời hạn vay 5 ngày, còn số tiền 460.000.000 đồng thỏa thuận miệng với nhau chỉ vay trong thời hạn mấy ngày, khi vay không thể chấp tài sản gì. Đến nay bà Đ và ông N vẫn chưa trả được nợ cho bà T nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Đ và ông N phải trả số tiền 760.000.000 đồng nợ gốc và không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài số nợ trên thì vợ chồng bà Đ không còn nợ bà T khoản tiền nào nữa. Nay vợ chồng bà Đ cho rằng vợ chồng bà Đ chỉ còn nợ của bà T 460.000.000 đồng đã trả nợ bằng cách khấu trừ vào căn nhà và chiếc xe máy của vợ chồng bà Đ và bà Đ còn chơi huê hụi với bà T đã trả được mấy chục triệu đồng là không đúng. Vì trước đây bà Đ đã vay của bà T rất nhiều lần thành nhiều số tiền, nhưng sau đó bà Đ chưa trả cho bà T số tiền nào nên các bên mới thống nhất là vợ chồng bà Đ cầm trừ căn nhà tại đường NVC, Tp. B của vợ chồng bà Đ với giá là 350.000.000 đồng và 01 xe gắn máy với giá là 30.000.000 đồng cho bà T để trả các số nợ mà bà Đ đã vay của bà T ngày 14/10/2007 vay

160.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 15/10/2007 vay 160.000.000 đồng. Do thời điểm cần trừ nợ thì căn nhà đang thế chấp tại Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch ĐT nên ngày 19/11/2007 bà T có nộp số tiền 209.046.667 đồng vào Ngân hàng để lấy giấy tờ nhà đất ra, sau đó vợ chồng bà Đ đã làm thủ tục sang tên cho bà T.

***Bị đơn bà Lê Thị Kim Đ trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm:**

Giữa vợ chồng tôi và bà Phạm Thị T có quen biết nhau từ trước nên vào ngày 23/7/2007 tôi có vay của bà T số tiền 300.000.000 đồng để cho bà H'R Ayun vay lại để kiếm lời, khi vay số tiền này do cả hai vợ chồng tôi cùng ký, thời hạn vay 01 tháng, khi vay không thế chấp tài sản. Tiếp đó tôi có giới thiệu bà H'R Ayun đến nhà bà T và bà T có cho bà H'R Ayun vay số tiền 460.000.000 đồng, bà T có ghi vào sổ nợ của bà T. Đến thời hạn trả nợ bà H'R Ayun bỏ trốn khỏi địa phương, nên công an đã ra lệnh truy nã sau đó bắt được bà H'R Ayun. Năm 2008 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xét xử bà H'R Ayun về tội lừa đảo với mức án tù chung thân. Ngày 16/11/2007 ông Phạm Thanh P là em trai bà T có viết giấy xác nhận bảo tôi ký giấy và chịu trách nhiệm trả số nợ của bà H'R Ayun, do sợ bà T nên tôi có ký vào giấy xác nhận nợ của bà T 460.000.000 đồng, nhưng thực tế số tiền này tôi không mượn mà do bà H'R Ayun vay mượn của bà T. Do vợ chồng tôi không có tiền trả nợ nên bà T đã lấy của vợ chồng tôi căn nhà tại đường NVC và 01 chiếc xe máy để khấu trừ cho bà T. Trị giá căn nhà 300.000.000 đồng, trị giá chiếc xe 30.000.000 đồng, vợ chồng tôi đã sang tên đầy đủ cho bà T, bà T có nói với tôi số nợ còn lại bà T xóa nợ. Từ đó đến nay bà T không nói gì đến số nợ 460.000.000 đồng do bà H'R Ayun vay của bà T mà tôi ký bảo lãnh. Nếu tính tổng số tiền vợ chồng tôi nợ của bà T là 300.000.000 đồng và 209.046.667 đồng tiền bà T nộp vào ngân hàng để lấy sổ đỏ ra, tổng cộng 509.046.667 đồng, được khấu trừ 330.000.000 đồng (tiền trị giá nhà và xe máy). Như vậy tôi chỉ còn nợ của bà T số tiền 179.000.000 đồng, sau đó tôi có chơi huê với bà T và đã đóng tiền huê cho bà T được mấy tháng khoảng mấy chục triệu tôi không nhớ chính xác để trừ vào số nợ, bà T có nói là số nợ còn lại bà T cho tôi luôn. Do tin tưởng tôi không yêu cầu bà T ký xác nhận đã trả đủ nợ và xóa số nợ còn lại như bà T đã hứa, nên tôi không có giấy tờ để cung cấp cho Tòa án.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi phải trả số nợ 760.000.000 đồng thì vợ chồng tôi không đồng ý, tôi chỉ còn nợ 179.000.000 đồng nhưng bà T nói xóa số nợ này, nên vợ chồng chúng tôi không còn nợ tiền của bà T nữa, còn số tiền 460.000.000 đồng do bà H'R Ayun vay của bà T mà tôi ký bảo lãnh thì chúng tôi không phải chịu trách nhiệm.

*** Bị đơn ông Nguyễn Minh N trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm:**

Tôi với bà Lê Thị Kim Đ là vợ chồng, ngày 23/7/2007, tôi đang đi chạy xe thì vợ tôi gọi về bảo lên ký giấy mượn tiền thì tôi có ký vào giấy mượn tiền của bà Phạm Thị T số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay mượn là để làm ăn. Còn các số tiền vay khác mà vợ tôi vay của bà T thì tôi không được biết, việc làm ăn thì do vợ tôi lo, tôi làm công việc phụ xe nên cũng ít khi có mặt ở nhà. Sau này do vợ tôi làm ăn thua lỗ thì bà T và vợ chồng tôi có lên ngân hàng ký thủ tục để sang lại căn nhà tại đường NVC của vợ chồng tôi cho bà T và 01 chiếc xe máy trị giá 30.000.000 đồng để trừ cho số tiền vay 300.000.000 đồng mà vợ chồng tôi đã vay của bà T. Ngoài ra thì tôi không biết việc vay mượn nào khác. Nay bà T yêu cầu vợ chồng tôi trả số nợ 760.000.000 đồng thì tôi không đồng ý.

*** Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà Lê Thị Kim Đ và ông Bùi Đức S là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đ, ông N trình bày:**

Giữa vợ chồng bà Đ và bà Phạm Thị T có quen biết nhau từ trước nên bà Đ có vay của bà T nhiều lần, cụ thể vào ngày 23/7/2007 vợ chồng bà Đ, ông N có vay của bà T số tiền 300.000.000 đồng; ngày 14/10/2007, bà Đ có vay của bà T số tiền 160.000.000 đồng (số tiền này đã trả); ngày 15/10/2007, bà Đ có vay của bà T số tiền 160.000.000 đồng. Ngoài ra bà Đ không còn nhớ khoản vay nào khác nữa vì thời gian đã quá lâu. Vào ngày 16/11/2007 thì bà Đ và bà T có chốt các khoản nợ trước đây và nhờ anh Phạm Thanh P (em trai bà T) viết hộ giấy xác nhận với nội dung “Nay tôi xác nhận có mượn với số tiền tổng cộng nhiều lần có chứng từ của bà Phạm Thị T với số tiền 460.000.000 đồng”. Sau khi chốt nợ thì vợ chồng bà Đ cùng bà T thỏa thuận, vợ chồng bà Đ trừ căn nhà tại đường NVC cho bà T với giá 350.000.000 đồng, trừ chiếc xe nhãn hiệu SCR cho bà T với giá 30.000.000 đồng (việc thỏa thuận này bà T, bà Đ chỉ nói miệng với nhau, không lập thành văn bản). Sau khi thỏa thuận xong thì ngày 18/11/2007 vợ chồng bà Đ viết giấy ủy quyền cho bà T được quyền sở hữu căn nhà tại đường NVC, do nhà vợ chồng bà Đ đang thế chấp tại ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch ĐT nên ngày 19/11/2007, bà T ra Ngân hàng nộp số tiền 209.046.667 đồng vào Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra để làm thủ tục sang tên cho bà T. Như vậy, bà Đ nợ của bà T tổng cộng là 669.046.667 đồng. Ngoài ra bà Đ có đóng tiền huê cho bà T được một khoản tiền khoảng mấy chục triệu đồng (do thời gian đã lâu nên bà Đ không nhớ rõ số tiền cụ thể và thời gian đã đóng huê). Như vậy, bà T đã khấu trừ nhà, xe và khoản tiền mà bà Đ đóng huê cho bà T, số nợ còn lại bà T có nói rằng xóa nợ cho bà Đ (sự việc này hai bên chỉ nói miệng với nhau nên bà Đ không có chứng cứ chứng minh). Việc bà T cho rằng bà T khấu trừ nhà và xe vào các khoản nợ

mà bà Đ vay của bà T vào ngày 14/10/2007 với số tiền 160.000.000 đồng và ngày 15/10/2007 với số tiền là 160.000.000 đồng là không đúng vì khoản vay ngày 14/10/2007 bà Đ đã trả cho bà T và bà T đã gạch bỏ, còn khoản vay ngày 15/10/2007 thì bà Đ viết gộp vào giấy xác nhận nợ ngày 16/11/2007. Do sơ suất và tin tưởng bà T nên khi chốt nợ ngày 16/11/2007 bà Đ không yêu cầu bà T hủy bỏ hai giấy nợ vay ngày 23/7/2007 và ngày 15/10/2007. Nay bà T khởi kiện bà Đ, ông N số tiền 760.000.000 đồng là không có căn cứ nên bà Đ, ông N không chấp nhận, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trước đây tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Đ có khai số tiền 460.000.000 đồng do bà H'R Ayun vay của bà T, khi bà H'R Ayun bề nợ trốn khỏi địa phương thì bà T buộc bà Đ ký giấy xác nhận trả thay cho bà H'R Ayun là không đúng, do có sự nhầm lẫn trong việc khai tại Tòa là số tiền bà Đ viết giấy xác nhận là số tiền này bà Đ vay của bà T về để cho bà H'R Ayun vay lại kiếm lời, khi bà H'R Ayun bề nợ thì bà Đ có trách nhiệm trả cho bà T, do thiếu hiểu biết pháp luật nên bà khai không rõ nay bà Đ xác định lại số tiền 460.000.000 đồng bà Đ xác nhận cho bà T vào ngày 16/11/2007 là số tiền chốt nợ của hai khoản vay ngày 23/7/2007 vợ chồng bà Đ vay bà T 300.000.000 đồng và ngày 15/10/2007 bà Đ vay bà T 160.000.000 đồng.

*** Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/3/2017, người làm chứng bà H'R Ayun trình bày:**

Tôi quen biết với bà T, bà Đ trong việc làm ăn với nhau. Khoảng năm 2006 tôi và bà Đ (tên thường gọi là H1) có vay chung của bà T một số tiền, cụ thể bao nhiêu đến nay tôi không nhớ nữa, nhưng số tiền vay chưa đến 300.000.000 đồng, trong giấy vay tiền ghi tên tôi là người vay nhưng khi nhận tiền bà Đ là người trực tiếp nhận tiền. Sau khi bà Đ nhận tiền từ bà T đã đưa cho tôi bao nhiêu tiền đến bây giờ tôi không nhớ nữa. Giấy vay tiền mang tên tôi và tôi là người viết giấy vay tiền và ký vào đó, sau này khi tôi bị bề nợ, toàn bộ số nợ tôi viết giấy vay được chuyển sang cho bà Đ và được biết sau này bà Đ đã trả hết số nợ này cho bà T. Tôi có vay của bà Đ số tiền 460.000.000 đồng, còn bà Đ vay của ai cho tôi vay lại thì tôi không biết. Nay bà Đ cho rằng tôi phải có trách nhiệm trả số tiền 460.000.000 đồng cho bà T tôi không đồng ý, tôi không liên quan đến bà T, việc bà Đ cho rằng bà Đ giới thiệu tôi đến gặp bà T để vay số tiền 460.000.000 đồng, bà Đ ký người bảo lãnh là không đúng.

*** Người làm chứng ông Nguyễn Thanh P trình bày:**

Tôi là em trai của bà T, vào ngày 16/11/2007 bà T có gọi điện cho tôi bảo lên nhà bà T để làm chứng cho việc xác nhận nợ giữa các bên (bà Đ và bà T), khi tôi đến nhà bà T thì đã có mặt bà Đ, bà Đ có nói “đầu óc em rối bởi em nhờ

anh viết giấy nhận nợ với chị T” nên tôi có viết hộ giấy xác nhận cho bà Đ, còn việc vay mượn tiền giữa bà Đ và bà T như thế nào tôi không được biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

Buộc bà Lê Thị Kim Đ (H1) có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ là 610.000.000 đồng (Sáu trăm mười triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Minh N có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm trả khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án

**Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Lê Thị Kim Đ phải nộp 28.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Minh N phải nộp 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Bà Phạm Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 12.040.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0041071 ngày 14/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và thỏa thuận thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/5/2017, bị đơn bà Lê Thị Kim Đ và ông Nguyễn Minh N có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Kháng cáo của ông Nguyễn Minh N và bà Lê Thị Kim Đ là có cơ sở để xem xét, bởi lẽ:

- Chứng cứ do bà T cung cấp thể hiện bà Đ xác nhận: “... có mượn với số tiền tổng cộng nhiều lần có chứng từ của bà Phạm Thị T với số tiền là 460.000.000 đồng. Trong số tiền trên tôi có mượn với sự đồng ý của chồng và mẹ chồng tôi. Chồng tôi có ký giấy mượn của chị T và tôi cũng có ký với giấy mượn 300.000.000 đồng...”. Như vậy, câu trên bà Đ xác định tổng số nợ là 460.000.000 đồng, câu dưới bà Đ diễn giải khoản nợ trong đó có nợ chung của vợ chồng. Điều này là phù hợp với 02 giấy vay tiền chưa bị gạch đi mà nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy vay 160.000.000 đồng ngày 15/10/2007 và giấy vay 300.000.000 đồng ngày 23/7/2007. Do đó, có cơ sở xác định đến ngày 16/11/2007 bà Đ còn nợ lại bà T số tiền 460.000.000 đồng (trong đó có 300.000.000 đồng nợ chung) chứ không phải 760.000.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện.

- Về căn nhà và xe: Bà Đ, ông N cần trừ nợ đều được các bên thừa nhận. Bà T cho rằng căn nhà và xe là cần trừ cho 2 khoản tiền mà bà Đ vay ngày 14/10/2007: 160.000.000 đồng và 15/10/2007: 160.000.000 đồng. Tuy nhiên, hai giấy vay tiền này, có 01 giấy bà T đã đánh dấu bằng chữ (R), còn 01 giấy chưa bị đánh dấu, chỉ có một mình bà Đ đứng tên ký giấy vay nên đây là khoản vay riêng của bà Đ và không có bất kỳ chứng cứ nào thể hiện việc thỏa thuận của các bên về nội dung cần trừ giá trị nhà và xe cho khoản nợ vay riêng này trước khi các bên chốt nợ.

- Tại giấy ủy quyền ông N ủy quyền cho bà Đ giao nhà cho bà T, thể hiện ngày ghi là 18/11/2007, ngày 19/11/2007 bà T đến Ngân hàng nộp tiền lấy giấy tờ nhà ra nên việc bà T cho rằng sau khi cần trừ giá trị nhà xe xong mới chốt nợ ngày 16/11/2007 là mâu thuẫn với chính chứng cứ mà bà T cung cấp.

- Nhà và xe là tài sản chung của vợ chồng, ông N, bà Đ, các bên thừa nhận giá trị căn nhà và xe là 380.000.000 đồng. Án sơ thẩm xác định việc cần trừ tài sản này cho khoản nợ riêng do bà Đ vay ngày 14/10/2007 và 15/10/2007 mà không phải là khoản vay chung 300.000.000 đồng của ông N, bà Đ là không phù hợp, lẽ ra giá trị nhà và xe phải được trừ vào nợ chung của vợ chồng bà Đ là 300.000.000 đồng, sau đó trừ tiếp vào 160.000.000 đồng, số nợ còn lại 80.000.000 đồng thì buộc bà Đ có trách nhiệm trả cho bà T.

- Đối với số tiền 209.046.667 đồng bà T bỏ ra để lấy giấy tờ nhà thế chấp tại Ngân hàng cho bà Đ là tiền riêng của bà T, các bên thừa nhận chưa tính toán rõ với nhau, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm bà T chưa yêu cầu giải quyết nên

bà T có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho mình bằng một vụ án dân sự khác.

Từ những phân tích trên: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh N và bà Lê Thị Kim Đ.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Buộc bà Lê Thị Kim Đ có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T số tiền 80.000.000 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Kim Đ, ông Nguyễn Minh N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 16/11/2007 bà Lê Thị Kim Đ có viết giấy xác nhận với nội dung (giấy xác nhận do bà T cung cấp): “Nay tôi xác nhận có mượn với số tiền tổng cộng nhiều lần có chứng từ của bà Phạm Thị T với số tiền 460.000.000 đồng. Trong số tiền trên tôi có mượn với sự đồng ý của chồng và mẹ chồng tôi. Chồng tôi có ký giấy mượn của chị T và tôi cũng có ký với giấy mượn 300.000.000 đồng”. Như vậy bà Đ đã xác định tổng số nợ của bà T còn lại đến ngày chốt nợ là số tiền 460.000.000 đồng, trong số tiền này bà Đ đã diễn giải có số tiền nợ chung của vợ chồng là 300.000.000 đồng và phù hợp với 02 giấy vay tiền chưa bị gạch mà bà T cung cấp gồm giấy vay 160.000.000 đồng ngày 15/10/2007 và giấy vay 300.000.000 đồng ngày 23/7/2007. Do vậy, có đủ căn cứ pháp lý xác định tính đến ngày 16/11/2007 bà Đ còn nợ của bà T số tiền 460.000.000 đồng, trong đó có nợ chung của vợ chồng là 300.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của bà Đ, ông N cho rằng: Sau khi chốt nợ thì vợ chồng bà Đ cùng bà T thỏa thuận, vợ chồng bà Đ cản trừ căn nhà tại đường NVC cho bà T với giá 350.000.000 đồng, cản trừ chiếc xe nhãn hiệu SCR cho bà T với giá

30.000.000 đồng (việc thỏa thuận này không lập thành văn bản nhưng các bên đều thừa nhận). Sau khi thỏa thuận xong thì ngày 18/11/2007 vợ chồng bà Đ viết giấy ủy quyền cho bà T được quyền sở hữu căn nhà tại đường NVC, do nhà vợ chồng bà Đ đang thế chấp tại Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch ĐT nên ngày 19/11/2007 bà T ra ngân hàng nộp số tiền 209.046.667 đồng vào Ngân hàng lấy giấy tờ ra để làm thủ tục sang tên cho bà T. Như vậy, bà Đ nợ của bà T tổng cộng là 669.046.667 đồng. Ngoài ra bà Đ có đóng tiền huê cho bà T được một khoản tiền khoảng mấy chục triệu đồng (do thời gian đã lâu nên bà Đ không nhớ rõ số tiền cụ thể). Như vậy, bà T đã khấu trừ nhà, xe và khoản tiền mà bà Đ đóng huê cho bà T, số nợ còn lại bà T có nói rằng xóa nợ cho bà Đ nên bà Đ, ông N không còn nợ bà T nữa. Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày của bà Đ, ông N xác định đã cản trừ căn nhà tại đường NVC cho bà T với giá 350.000.000 đồng, cản trừ chiếc xe nhãn hiệu SCR cho bà T với giá 30.000.000 đồng vào khoản nợ 460.000.000 đồng là có căn cứ, bởi lẽ ngày 16/11/2007 giữa bà Đ và bà T đã chốt nợ và bà Đ đã viết giấy xác nhận cho bà T còn nợ bà T 460.000.000 đồng, sau khi chốt nợ thì ngày 18/11/2007 vợ chồng bà Đ đã viết giấy ủy quyền cho bà T được quyền sở hữu căn nhà tại đường NVC, do nhà vợ chồng bà Đ đang thế chấp tại Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch ĐT để vay tiền nên ngày 19/11/2007 bà T đến ngân hàng nộp số tiền 209.046.667 đồng để lấy giấy tờ nhà ra, ngày 30/11/2007 hai bên đến Ủy ban nhân dân phường Tân Lập làm hợp đồng chuyển nhượng. Như vậy, lời khai của bà Đ, ông N xác định đã cản trừ căn nhà và xe vào số nợ 460.000.000 đồng là phù hợp với các chứng cứ tài liệu mà bà T cung cấp, tuy nhiên bà Đ cho rằng ngoài cản trừ nhà và xe thì bà có đóng huê cho bà T một khoản tiền khoảng mấy chục triệu, bà T đã cản trừ vào số nợ và xóa nợ cho bà số tiền còn lại, nhưng bà T không thừa nhận việc bà đóng huê và xóa nợ, bà Đ không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét là bà T đã xóa nợ cho bà Đ. Do vậy, chỉ có đủ căn cứ pháp lý để chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Đ và ông N.

[2.2] Xét lời trình bày của bà T tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng: Số nợ 460.000.000 đồng bà Đ xác nhận cho bà T vào ngày 16/11/2007 là sau khi cản trừ các khoản gồm: Ngày 14/10/2007 vay 160.000.000 đồng, ngày 15/10/2007 vay 160.000.000 đồng, tiền bà nộp thay cho bà Đ tại ngân hàng 209.046.667 đồng, tổng cộng 530.000.000 đồng, sau khi cản trừ trị giá nhà 140.000.000 đồng, trị giá xe 30.000.000 đồng, còn lại 360.000.000 đồng cộng với số tiền bà Đ vay của bà vào ngày 23/7/2007 là 100.000.000 đồng, thành số tiền 460.000.000 đồng, bà Đ viết giấy xác nhận cho bà. Số tiền 300.000.000 đồng ông N, bà Đ vay ngày 23/7/2007 là không liên quan gì đến khoản vay 460.000.000 đồng, nhà và xe là cản trừ cho hai khoản vay vào ngày 14/10/2007 bà Đ vay số tiền 160.000.000 đồng và ngày 15/10/2007 bà Đ vay số tiền là

160.000.000 đồng không liên quan gì đến khoản nợ 760.000.000 đồng mà bà khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày của bà T là không có căn cứ. Bởi lẽ, trong giấy xác nhận ngày 16/11/2007 (giấy chốt nợ sau cùng) bà Đ đã ghi rõ nội dung: “Nay tôi xác nhận có mượn với số tiền tổng cộng nhiều lần có chứng từ của bà Phạm Thị T với số tiền 460.000.000 đồng. Trong số tiền trên tôi có mượn với sự đồng ý của chồng và mẹ chồng tôi. Chồng tôi có ký giấy mượn của chị T và tôi cũng có ký với giấy mượn 300.000.000 đồng”. Như vậy bà Đ đã xác định tổng số nợ còn lại của bà T là số tiền 460.000.000 đồng, trong số tiền này bà Đ đã diễn giải có số tiền nợ chung của vợ chồng là 300.000.000 đồng và phù hợp với 02 giấy vay tiền chưa bị gạch mà nguyên đơn cung cấp gồm giấy vay 160.000.000 đồng ngày 15/10/2007 và giấy vay 300.000.000 đồng ngày 23/7/2007. Do vậy, có đủ căn cứ pháp lý xác định bà Đ có nợ của bà T số tiền 460.000.000 đồng không phải số tiền 760.000.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện. Mặt khác, tại biên bản đối chất tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ngày 22/8/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm bà T và bà Đ đều xác định: hai bên thỏa thuận vợ chồng bà Đ cần trừ căn nhà tại đường NVC cho bà T với giá 350.000.000 đồng, cần trừ chiếc xe nhãn hiệu SCR cho bà T với giá 30.000.000 đồng là sau ngày 16/11/2007 (ngày chốt nợ), sau đó ngày 18/11/2007 vợ chồng bà Đ đã viết giấy ủy quyền cho bà T được quyền sở hữu căn nhà tại đường NVC, do nhà vợ chồng bà Đ đang thế chấp tại Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch ĐT để vay tiền nên ngày 19/11/2007 bà T đến ngân hàng nộp số tiền 209.046.667 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra và ngày 30/11/2007 hai bên ra Ủy ban nhân dân phường TL làm hợp đồng chuyển nhượng, cho nên việc bà T cho rằng nhà và xe cần trừ cho hai khoản vay ngày 14/10/2007 vay 160.000.000 đồng, ngày 15/10/2007 vay 160.000.000 đồng là không có cơ sở, bởi hai giấy vay này có 01 giấy 14/10/2007 bà T đã gạch bỏ và 01 giấy 15/10/2007 chưa bị gạch bỏ và hai khoản vay này là khoản vay riêng của bà Đ, bà T cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc cần trừ căn nhà và xe vào khoản vay riêng của bà Đ. Do vậy, có đủ cơ sở để xác định căn nhà và xe là cần trừ cho khoản nợ 460.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên HĐXX xét thấy đã có đủ căn cứ pháp lý để xác định bà Đ, ông N có nợ của bà T số tiền 460.000.000 đồng, trong đó có số nợ chung của vợ chồng là 300.000.000 đồng, đã cần trừ căn nhà tại đường NVC cho bà T với giá 350.000.000 đồng, cần trừ chiếc xe nhãn hiệu SCR cho bà T với giá 30.000.000 đồng. Nhà và xe được cần trừ vào số nợ chung của vợ chồng, số tiền còn lại 80.000.000 đồng được cần trừ vào số nợ riêng của bà Đ, như vậy sau khi cần trừ nhà và xe, số tiền còn lại 80.000.000 đồng buộc bà Đ có trách nhiệm trả cho bà T. Việc cấp sơ thẩm không xem xét cụ thể các chứng cứ để quyết định buộc ông N có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng và buộc bà Đ phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 610.000.000 đồng là không

đúng, chưa đánh giá toàn diện nội dung vụ án, cần phải sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà T và buộc bà Đ có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà T về việc buộc bà Đ, ông N trả cho bà T số tiền 680.000.000 đồng.

Đối với số tiền 209.046.667 đồng bà T trả thay cho ông N, bà Đ tại Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch ĐT để lấy giấy tờ đất và nhà thế chấp tại ngân hàng ra, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà T chưa yêu cầu giải quyết nên bà T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên phần án phí được tính lại như sau:

3.1. Về án phí DSST: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do một phần đơn khởi kiện không được chấp nhận theo mức:

$20.000.000 \text{ đồng} + (280.000.000 \text{ đồng} \times 4\%) = 31.200.000 \text{ đồng}$, được khấu trừ 12.040.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0041071 ngày 14/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà T còn phải nộp 19.160.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Kim Đ phải chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Đ, ông N được chấp nhận nên bà Lê Thị Kim Đ và ông Nguyễn Minh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Lê Thị Kim Đ và ông Nguyễn Minh N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột,

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Phạm Thị T.

Buộc bà Lê Thị Kim Đ (H1) có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

[2] Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc buộc bà Lê Thị Kim Đ và ông Nguyễn Minh N có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T số tiền 680.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm trả khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 31.200.000 đồng, được khấu trừ 12.040.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0041071 ngày 14/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà T còn phải nộp 19.160.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Kim Đ phải chịu 4.000.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

[3.2] Án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh N và bà Lê Thị Kim Đ không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng ông N, bà Đ đã nộp (bà Đ nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000584, ông N nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000585), ngày 08/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND Tp. BMT;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Thị Hằng